

CHÍNH PHỦ
Số: 31/2008/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Long An

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (tờ trình số 3307/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2008), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 37/TTr-BTNMT ngày 18 tháng 9 năm 2008),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	449.240	100,00	449.240	100,00
1	Đất nông nghiệp	371.600	82,72	354.750	78,97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	300.563	66,90	278.988	62,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	285.661		264.457	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	250.640		233.795	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	228.535		216.896	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	22.105		16.899	

1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	35.021		30.662	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.902		14.531	
1.2	Đất lâm nghiệp	63.451	14,12	66.163	14,73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	61.915		64.627	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.536		1.536	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7.366	1,64	9.381	2,09
1.4	Đất nông nghiệp khác	219	0,05	219	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	74.417	16,57	93.862	20,89
2.1	Đất ở	17.760	3,95	19.343	4,31
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.492		15.902	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.268		3.441	
2.2	Đất chuyên dùng	41.112	9,15	58.978	13,13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	462		586	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	358		1.257	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	211		535	
2.2.2.2	Đất an ninh	147		722	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.970		18.006	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	5.178		14.333	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.691		1.867	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	2		2	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	99		1.804	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33.322		39.129	

2.2.4.1	Đất giao thông	10.750		13.373	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	19.946		20.004	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	5		279	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	163		625	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	86		180	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	544		1.370	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	105		986	
2.2.4.8	Đất chợ	49		90	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	114		277	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.560		1.945	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	195	0,04	195	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.092	0,24	1.203	0,27
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	14.145	3,15	14.030	3,12
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	112	0,02	112	0,02
3	Đất chưa sử dụng	3.223	0,72	627	0,14

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	19.435
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18.592
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.602

	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.877
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	990
1.2	Đất lâm nghiệp	603
1.2.1	Đất rừng sản xuất	603
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	240
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.762
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	609
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	1.000
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.153
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	90
3.1	Đất chuyên dùng	66
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	66
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	24

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
	Tổng	19.645
1	Đất nông nghiệp	18.633
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.790
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16.824
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.676
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	966
1.2	Đất lâm nghiệp	603

	Trong đó: đất rừng sản xuất	603
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	240
2	Đất phi nông nghiệp	1.012
2.1	Đất ở	110
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	110
2.2	Đất chuyên dùng	779
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	779
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	115

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)
1	Đất nông nghiệp	2.585
1.1	Đất lâm nghiệp	2.314
	Trong đó: đất rừng sản xuất	2.314
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	271
2	Đất phi nông nghiệp	140
2.1	Đất ở	131
	Trong đó: đất ở tại đô thị	131
2.2	Đất chuyên dùng	9
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	9